

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHỰA HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22 /CBTT-NHH

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức : Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
- Mã chứng khoán : NHH
- Địa chỉ trụ sở chính : Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, TP Hà Nội.
- Điện thoại : +84 (024) 3875 6889
- Fax : +84 (024) 3875 6884
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Thanh Nam - Chức vụ: Tổng Giám đốc của Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội.

Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2021;
2. Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021;
3. Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận thực hiện quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này, bộ báo cáo tài chính quý IV năm 2021 và văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào 27/01/2022 tại đường dẫn : <http://www.hanoiplastics.com.vn> mục “Quan hệ cổ đông – Báo cáo tài chính”

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

1. BCTC riêng quý IV năm 2021;
2. BCTC hợp nhất quý IV năm 2021;
3. Công văn giải trình chênh lệch

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT



BÙI THANH NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV - NĂM 2021

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GDCK TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A - | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 410,265,024,806 | 326,000,330,679 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 48,544,328,862 | 67,689,796,603 |
| 1. | Tiền | 111 | | 40,994,328,862 | 30,139,796,603 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 7,550,000,000 | 37,550,000,000 |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 267,404,146,649 | 187,012,072,745 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 180,108,850,385 | 127,095,044,625 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 17,327,717,492 | 6,002,386,256 |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 63,000,000,000 | 32,320,754,939 |
| 6. | Các khoản phải thu khác | 136 | 4.2 | 6,967,578,772 | 21,593,886,925 |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | | 88,565,502,109 | 66,050,041,505 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | 4.3 | 89,397,856,738 | 67,427,295,852 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (832,354,629) | (1,377,254,347) |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5,751,047,186 | 5,248,419,826 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 5,749,991,085 | 5,239,630,033 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 1,056,101 | 8,789,793 |
| B - | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 630,740,321,072 | 597,660,232,414 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 903,087,831 | 97,709,748,656 |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | 97,677,917,744 |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | 4.2 | 903,087,831 | 31,830,912 |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 176,672,847,383 | 181,631,162,925 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.4 | 154,346,087,807 | 166,561,940,736 |
| | <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 622,903,225,678 | 602,032,319,029 |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (468,557,137,871) | (435,470,378,293) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 4.5 | 17,225,220,949 | 8,911,836,225 |
| | <i>Nguyên giá</i> | 225 | | 18,393,161,245 | 9,171,767,645 |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | (1,167,940,296) | (259,931,420) |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.6 | 5,101,538,627 | 6,157,385,964 |
| | <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 10,308,004,411 | 10,308,004,411 |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (5,206,465,784) | (4,150,618,447) |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 6,347,320,559 | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 6,347,320,559 | - |
| V. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4.8 | 434,245,506,943 | 301,734,716,115 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | 458,230,000,000 | 343,230,000,000 |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (23,984,493,057) | (41,495,283,885) |
| V. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 12,571,558,356 | 16,584,604,718 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 12,571,558,356 | 16,584,604,718 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,041,005,345,878 | 923,660,563,093 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

| | | | | |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 474,267,529,376 | 356,630,246,169 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 408,204,325,684 | 284,902,651,455 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 108,283,289,139 | 86,528,528,251 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 5,930,022,026 | 1,585,032,080 |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 9,337,568,295 | 2,731,112,385 |
| 4 Phải trả người lao động | 314 | | 10,409,928,831 | 7,503,089,208 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 577,295,415 | 313,607,907 |
| 9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 4.7 | 816,372,784 | 8,194,775,345 |
| 10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.9 | 258,976,567,643 | 170,595,752,439 |
| 12 Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 13,873,281,551 | 7,450,753,840 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 66,063,203,692 | 71,727,594,714 |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.9 | 66,063,203,692 | 71,727,594,714 |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 566,737,816,502 | 567,030,316,924 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.10 | 566,737,816,502 | 567,030,316,924 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 364,400,000,000 | 364,400,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 364,400,000,000 | 364,400,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 145,866,725,129 | 145,866,725,129 |
| 8 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3,598,936,874 | 3,598,936,874 |
| 11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 52,872,154,499 | 53,164,654,921 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 52,872,154,499 | 53,164,654,921 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1,041,005,345,878 | 923,660,563,093 |

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Người lập

Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | | Mã số | Thuyết minh | Quý IV/2021 | Quý IV/2020 | Từ ngày 1/1/2021 đến 31/12/2021 | Từ ngày 1/1/2020 đến 31/12/2020 |
|----------|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 5.1 | 323,060,811,555 | 263,104,532,725 | 1,201,776,714,209 | 961,727,367,280 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 420,562,647 | 984,188,490 | 426,560,984 | 987,952,127 |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 322,640,248,908 | 262,120,344,235 | 1,201,350,153,225 | 960,739,415,153 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 286,114,789,005 | 222,128,897,658 | 1,084,920,524,048 | 836,046,673,653 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 36,525,459,903 | 39,991,446,577 | 116,429,629,177 | 124,692,741,500 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 4,761,864,102 | 19,612,575,520 | 10,175,178,103 | 50,801,294,124 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | (21,827,655,403) | 24,823,997,240 | (3,679,341,240) | 67,850,874,276 |
| | <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | 2,781,098,419 | 4,310,582,221 | 13,005,381,934 | 21,280,934,916 |
| 9. | Chi phí bán hàng | 25 | | 9,208,050,353 | 8,571,153,794 | 34,385,436,083 | 29,288,580,660 |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 8,267,355,982 | 6,801,066,498 | 30,859,849,623 | 25,141,079,147 |
| 11. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 45,639,573,073 | 19,407,804,565 | 65,038,862,814 | 53,213,501,541 |
| 12. | Thu nhập khác | 31 | | 1,938,181,479 | 2,374,260,049 | 7,858,183,225 | 27,504,723,009 |
| 13. | Chi phí khác | 32 | | 1,300,030,687 | 1,001,512,546 | 7,329,400,698 | 4,029,713,097 |
| 14. | Lợi nhuận khác | 40 | | 638,150,792 | 1,372,747,503 | 528,782,527 | 23,475,009,912 |
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 46,277,723,865 | 20,780,552,068 | 65,567,645,341 | 76,688,511,453 |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 8,773,885,503 | 1,447,161,402 | 12,695,490,842 | 9,304,879,940 |
| 17. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 37,503,838,362 | 19,333,390,666 | 52,872,154,499 | 67,383,631,513 |

Người lập

Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

[Signature]

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thanh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| SỐ TT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
|-------------|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | 65,567,645,341 | 76,688,511,453 |
| 2. | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 37,946,634,718 | 26,877,336,799 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | (18,055,690,546) | 45,986,449,153 |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 159,216,838 | 790,000,701 |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (9,381,438,182) | (64,944,390,514) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | 13,005,381,934 | 21,280,934,916 |
| 3. | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | 89,241,750,103 | 106,678,842,508 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (74,120,710,487) | 59,050,283,943 |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (21,970,560,886) | 14,330,798,613 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 25,436,477,824 | (15,926,598,679) |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 3,222,476,706 | (3,434,069,304) |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (12,149,463,586) | (21,463,070,842) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (5,455,357,497) | (12,275,751,152) |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (10,302,127,210) | (23,861,473,342) |
| | LCT thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (6,097,515,033) | 103,098,961,745 |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác | 21 | | (24,750,322,187) | (68,671,367,530) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 199,250,000 | 14,409,492,000 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác | 23 | | (101,000,000,000) | (55,000,000,000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác | 24 | | 167,998,672,683 | 183,368,553,271 |
| 5. | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (115,000,000,000) | (192,791,000,000) |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 86,000,000,000 |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 27,409,069,287 | 44,957,624,659 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (45,143,330,217) | 12,273,302,400 |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH | 31 | | - | 89,870,850,000 |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 456,194,587,295 | 337,158,125,597 |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (385,609,830,915) | (454,180,516,498) |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | (1,874,556,198) | (36,194,550) |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (36,412,061,600) | (34,425,940,000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 32,298,138,582 | (61,613,675,451) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (18,942,706,668) | 53,758,588,694 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 67,689,796,603 | 13,941,748,243 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ | 61 | | (202,761,073) | (10,540,334) |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 48,544,328,862 | 67,689,796,603 |

Người lập

Thiều
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyen
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Hương Giang



Bùi Thanh Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 số 0100100858 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2020: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Hoạt động chính</i> |
|------------|--|----------------------|-------------------------|---|--|
| 1 | Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM | 100% | 100% | Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa |
| 2 | Công ty TNHH An Trung Industries | 100% | 100% | KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Sản xuất các sản phẩm nhựa |
| 3 | Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam | 100% | 100% | KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

| | | | | | |
|---|---|--------|--------|---|--|
| 4 | Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường | 99,18% | 99,18% | KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm ốp trần nhựa, sản nhựa |
|---|---|--------|--------|---|--|

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc bằng hoặc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | <i>Thời gian khấu hao</i> |
|---------------------------------|---------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 - 15 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 8 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 8 năm |

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 34,141,000 | 106,861,000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 40,960,187,862 | 30,032,935,603 |
| Các khoản tương đương tiền | 7,550,000,000 | 37,550,000,000 |
| Cộng | 48,544,328,862 | 67,689,796,603 |

4.2. Phải thu khác

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu khác ngắn hạn | | |
| Ký cược ký quỹ | 4,261,527,195 | - |
| Lãi dự thu | 2,441,875,413 | 20,668,756,518 |
| Phải thu khác | 264,176,164 | 925,130,407 |
| Cộng | 6,967,578,772 | 21,593,886,925 |
| b. Phải thu khác dài hạn | | |
| Ký cược ký quỹ | 903,087,831 | 31,830,912 |
| Cộng | 903,087,831 | 31,830,912 |

4.3. Hàng tồn kho

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | 528,907,345 |
| Nguyên liệu vật liệu | 29,952,620,909 | 27,885,312,985 |
| Công cụ dụng cụ | 17,038,211,753 | 3,006,564,419 |
| Chi phí SXKD dở dang | 28,888,973,171 | 13,913,967,192 |
| Thành phẩm | 13,518,050,905 | 22,092,543,911 |
| Cộng | 89,397,856,738 | 67,427,295,852 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 70,136,400,748 | 497,481,962,355 | 29,054,601,374 | 5,359,354,552 | 602,032,319,029 |
| Mua trong kỳ | 830,000,000 | 13,858,038,227 | - | 324,110,000 | 15,012,148,227 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | 8,474,568,745 | - | - | 8,474,568,745 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (2,130,244,142) | (157,142,857) | (328,423,324) | (2,615,810,323) |
| Tại ngày 31/12/2021 | 70,966,400,748 | 517,684,325,185 | 28,897,458,517 | 5,355,041,228 | 622,903,225,678 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 63,775,741,447 | 345,753,960,412 | 21,863,742,136 | 4,076,934,298 | 435,470,378,293 |
| Khấu hao trong kỳ | 1,181,466,234 | 32,952,312,783 | 1,157,663,526 | 411,127,358 | 35,702,569,901 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (2,130,244,142) | (157,142,857) | (328,423,324) | (2,615,810,323) |
| Tại ngày 31/12/2021 | 64,957,207,681 | 376,576,029,053 | 22,864,262,805 | 4,159,638,332 | 468,557,137,871 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 6,360,659,301 | 151,728,001,943 | 7,190,859,238 | 1,282,420,254 | 166,561,940,736 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 6,009,193,067 | 141,108,296,132 | 6,033,195,712 | 1,195,402,896 | 154,346,087,807 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. Tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 9,171,767,645 | - | 9,171,767,645 |
| Mua trong kỳ | 8,801,393,600 | 420,000,000 | 9,221,393,600 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 17,973,161,245 | 420,000,000 | 18,393,161,245 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 259,931,420 | - | 259,931,420 |
| Khấu hao trong kỳ | 897,392,209 | 10,616,667 | 908,008,876 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 1,157,323,629 | 10,616,667 | 1,167,940,296 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 8,911,836,225 | - | 8,911,836,225 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 16,815,837,616 | 409,383,333 | 17,225,220,949 |

4.6. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------------|----------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 10,308,004,411 | 10,308,004,411 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 10,308,004,411 | 10,308,004,411 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 4,150,618,447 | 4,150,618,447 |
| Khấu hao trong kỳ | 1,055,847,337 | 1,055,847,337 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 5,206,465,784 | 5,206,465,784 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 6,157,385,964 | 6,157,385,964 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 5,101,538,627 | 5,101,538,627 |

4.7. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm xã hội | - | 16,889,240 |
| Cổ tức phải trả | 57,558,400 | 29,620,000 |
| Phải trả phải nộp khác | 758,814,384 | 8,148,266,105 |
| Cộng | 816,372,784 | 8,194,775,345 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| Công ty TNHH An Trung Industries | 241,010,000,000 | (13,333,877,941) | 227,676,122,059 | 176,010,000,000 | (34,246,080,387) | 141,763,919,613 |
| Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM | 29,460,000,000 | - | 29,460,000,000 | 29,460,000,000 | - | 29,460,000,000 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | 80,000,000,000 | (10,650,615,116) | 69,349,384,884 | 80,000,000,000 | (7,249,203,498) | 72,750,796,502 |
| Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường | 107,760,000,000 | - | 107,760,000,000 | 57,760,000,000 | - | 57,760,000,000 |
| Tổng cộng | 458,230,000,000 | (23,984,493,057) | 434,245,506,943 | 343,230,000,000 | (41,495,283,885) | 301,734,716,115 |

4.9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

| | 01/01/2021 | Giảm trong kỳ | Tăng trong kỳ | 31/12/2021 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | | | | |
| Vay ngân hàng | 164,850,974,239 | 875,515,580,385 | 955,428,249,373 | 244,763,643,227 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 5,600,000,000 | 9,600,000,000 | 14,566,590,220 | 10,566,590,220 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 144,778,200 | 1,874,556,198 | 5,376,112,194 | 3,646,334,196 |
| TỔNG CỘNG | 170,595,752,439 | 886,990,136,583 | 975,370,951,787 | 258,976,567,643 |
| Vay dài hạn | | | | |
| Vay ngân hàng | 71,329,454,664 | 49,127,453,928 | 4,832,951,100 | 27,034,951,836 |
| Bên liên quan | - | - | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| Nợ thuê tài chính | 398,140,050 | 5,376,112,194 | 14,006,224,000 | 9,028,251,856 |
| TỔNG CỘNG | 71,727,594,714 | 54,503,566,122 | 48,839,175,100 | 66,063,203,692 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.10. Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2020 | 344,400,000,000 | 75,995,875,129 | 3,598,936,874 | 42,427,964,003 | 466,422,776,006 |
| Tăng vốn trong năm | 20,000,000,000 | 69,870,850,000 | - | - | 89,870,850,000 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 67,383,631,513 | 67,383,631,513 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (22,206,940,595) | (22,206,940,595) |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | (34,440,000,000) | (34,440,000,000) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 364,400,000,000 | 145,866,725,129 | 3,598,936,874 | 53,164,654,921 | 567,030,316,924 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 52,872,154,499 | 52,872,154,499 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (16,724,654,921) | (16,724,654,921) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (36,440,000,000) | (36,440,000,000) |
| Tại ngày 31/12/2021 | 364,400,000,000 | 145,866,725,129 | 3,598,936,874 | 52,872,154,499 | 566,737,816,502 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng

| | Quý IV năm 2021 | Quý IV năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2021 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2020 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|--|--|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 46,787,615,990 | 9,604,336,068 | 187,168,936,437 | 86,296,991,302 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 275,335,403,727 | 252,332,258,372 | 1,012,335,436,153 | 872,848,373,347 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 937,791,838 | 1,167,938,285 | 2,272,341,619 | 2,582,002,631 |
| Cộng | 323,060,811,555 | 263,104,532,725 | 1,201,776,714,209 | 961,727,367,280 |

5.2 Giá vốn hàng bán

| | Quý IV năm 2021 | Quý IV năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2021 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2020 |
|------------------------|------------------------|------------------------|--|--|
| | VND | VND | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng hóa | 46,767,274,565 | 11,005,432,636 | 187,601,306,446 | 85,982,384,426 |
| Giá vốn bán thành phẩm | 239,347,514,440 | 211,123,465,022 | 897,319,217,602 | 750,064,289,227 |
| Cộng | 286,114,789,005 | 222,128,897,658 | 1,084,920,524,048 | 836,046,673,653 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý IV năm 2021 | Quý IV năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2021 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2020 |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|--|--|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1,030,369,832 | 4,593,656,853 | 5,514,086,882 | 18,683,082,007 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 63,392,970 | 18,918,667 | 992,989,921 | 266,395,610 |
| Lãi thoái công ty liên kết | - | - | - | 63,199,811 |
| Cổ tức được chia | 3,668,101,300 | 15,000,000,000 | 3,668,101,300 | 31,788,616,696 |
| Cộng | 4,761,864,102 | 19,612,575,520 | 10,175,178,103 | 50,801,294,124 |

5.4 Chi phí tài chính

| | Quý IV năm 2021 | Quý IV năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2021 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2020 |
|--------------------------------------|-------------------------|-----------------------|--|--|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 2,781,098,419 | 4,310,582,221 | 13,005,381,934 | 21,280,934,916 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 33,812,445 | 13,075,519 | 116,611,084 | 276,751,777 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 159,216,838 | 790,000,701 | 159,216,838 | 790,000,701 |
| Dự phòng các khoản đầu tư | (25,352,022,837) | 19,710,338,799 | (17,510,790,828) | 45,503,186,882 |
| Chi phí tài chính khác | 550,239,732 | - | 550,239,732 | - |
| Cộng | (21,827,655,403) | 24,823,997,240 | (3,679,341,240) | 67,850,874,276 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

| Danh mục các bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM | Công ty con |
| Công ty TNHH An Trung Industries | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh | Công ty con của công ty mẹ |
| Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát | Công ty con của công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát 1 | Công ty con của công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần An Tiến Industries | Công ty con của công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần An Thành Bicsol | Công ty con của công ty mẹ |
| An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd | Công ty con của công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Liên vận An Tín | Công ty con của công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh | Công ty con của công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát | Công ty con của công ty mẹ |
| AFC EcoPlastics LCC | Công ty con của công ty mẹ (từ 1/4/2021) |
| An Phat International INC | Công ty con của công ty mẹ (từ 1/4/2021) |
| Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam | Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn |
| Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông | Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn |
| Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát | Công ty liên kết (đến 30/6/2021) |
| Công ty Cổ phần Anbio | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt |
| AnKor Bioplastics | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt |
| Công ty Cổ Phần Ancop | Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh Thu bán hàng | 176,064,690,237 | 82,259,961,090 |
| Công ty Cổ phần An Tiến Industries | - | 2,793,600 |
| Công ty TNHH An Trung Industries | 7,708,515,323 | 5,027,519,482 |
| Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM | 167,040,973,490 | 73,958,577,939 |
| Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát | 1,242,355,000 | 2,876,391,753 |
| Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | 25,999,224 | 394,678,316 |
| Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh | 46,847,200 | - |
| Thu nhập khác | 6,901,023,722 | 9,337,353,056 |
| Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM | 5,399,618,265 | 6,988,315,056 |
| Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín | 860,000 | 9,038,000 |
| Công ty TNHH An Trung Industries | 1,296,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần An Tiến Industries | 204,545,457 | - |
| Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | - | 2,340,000,000 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | 329,238,376,119 | 248,660,141,736 |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh | 160,000,000 | - |
| Công ty TNHH An Trung Industries | 8,213,575,768 | 16,992,479,400 |
| Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM | 260,666,683,721 | 195,444,203,010 |
| Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát | 2,561,602,150 | 1,476,425,304 |
| Công ty Cổ phần An Thành Bicsol | 2,036,400,000 | 2,893,054,545 |
| Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín | 25,410,377,300 | 16,124,070,000 |
| Công ty Cổ phần An Tiến Industries | - | 1,146,960,000 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường | 45,998,042 | - |
| Công ty cổ phần Anbio | 19,022,778 | - |
| Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | 30,124,716,360 | 14,582,949,477 |
| Lãi cho vay | 3,799,197,862 | 13,379,912,008 |
| Công ty TNHH An Trung Industries | 2,163,362,246 | 12,950,706,531 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường | 1,496,054,795 | - |
| Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | 139,780,821 | 429,205,477 |
| Chi phí tài chính | 1,528,767,124 | - |
| Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín | 1,528,767,124 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Cổ tức | 3,668,101,300 | 31,788,616,696 |
| Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM | 3,668,101,300 | 31,788,616,696 |
| Mua tài sản cố định | 6,917,100,000 | 15,247,670,000 |
| Công ty Cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt | - | 342,320,000 |
| Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | 6,917,100,000 | 14,905,350,000 |
| Chi tiền cho vay | 72,500,000,000 | 8,000,000,000 |
| Công ty TNHH An Trung Industries | 9,500,000,000 | - |
| Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | - | 8,000,000,000 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường | 63,000,000,000 | - |
| Nhận lại tiền cho vay | 131,117,917,744 | 36,385,664,375 |
| Công ty TNHH An Trung Industries | 127,117,917,744 | 29,385,664,375 |
| Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | 4,000,000,000 | 7,000,000,000 |
| Nhận tiền vay | 30,000,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín | 30,000,000,000 | - |

Số dư với các bên liên quan

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu hàng hóa dịch vụ | 31,888,731,821 | 6,846,084,240 |
| Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát | - | 665,214,000 |
| Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh | 37,224,000 | - |
| Công ty TNHH An Trung Industries | 150,859,500 | 2,256,724,113 |
| Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM | 31,675,648,321 | 3,231,146,127 |
| Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | - | 693,000,000 |
| Công ty Cổ phần An Tiến Industries | 25,000,000 | - |
| Phải thu khác | 2,529,606,901 | 18,652,379,871 |
| Công ty TNHH An Trung Industries | 105,990,461 | 17,292,812,749 |
| Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | - | 432,005,477 |
| Công ty cổ phần VLXD công nghệ cao An Cường | 2,423,616,440 | 927,561,645 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về cho vay | 63,000,000,000 | 121,617,917,744 |
| Cường | 63,000,000,000 | |
| Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | - | 4,000,000,000 |
| Công ty TNHH An Trung Industries | - | 117,617,917,744 |
| Trả trước cho người bán | 2,424,291,046 | - |
| Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | 2,424,291,046 | - |
| Phải trả cho người bán | 32,454,408,233 | 16,848,309,189 |
| Công ty Cổ phần An Thành Bicsol | - | 652,740,000 |
| Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín | 3,042,328,835 | 20,834,000 |
| Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát | - | 312,247,396 |
| Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM | 28,025,558,269 | 13,069,352,446 |
| Công ty TNHH An Trung Industries | 1,386,521,129 | 2,295,853,355 |
| Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | - | 497,281,992 |
| Người mua trả tiền trước | - | 928,460,830 |
| Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát | - | 928,460,830 |
| Phải trả khác | 758,814,384 | 3,422,250 |
| Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín | 758,814,384 | 3,422,250 |
| Vay | 30,000,000,000 | - |
| Công ty cổ phần liên vận An Tín | 30,000,000,000 | - |

Người lập

Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Chi Hương Giang



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thanh Nam